

CTCP Dược phẩm OPC (HSX: OPC)

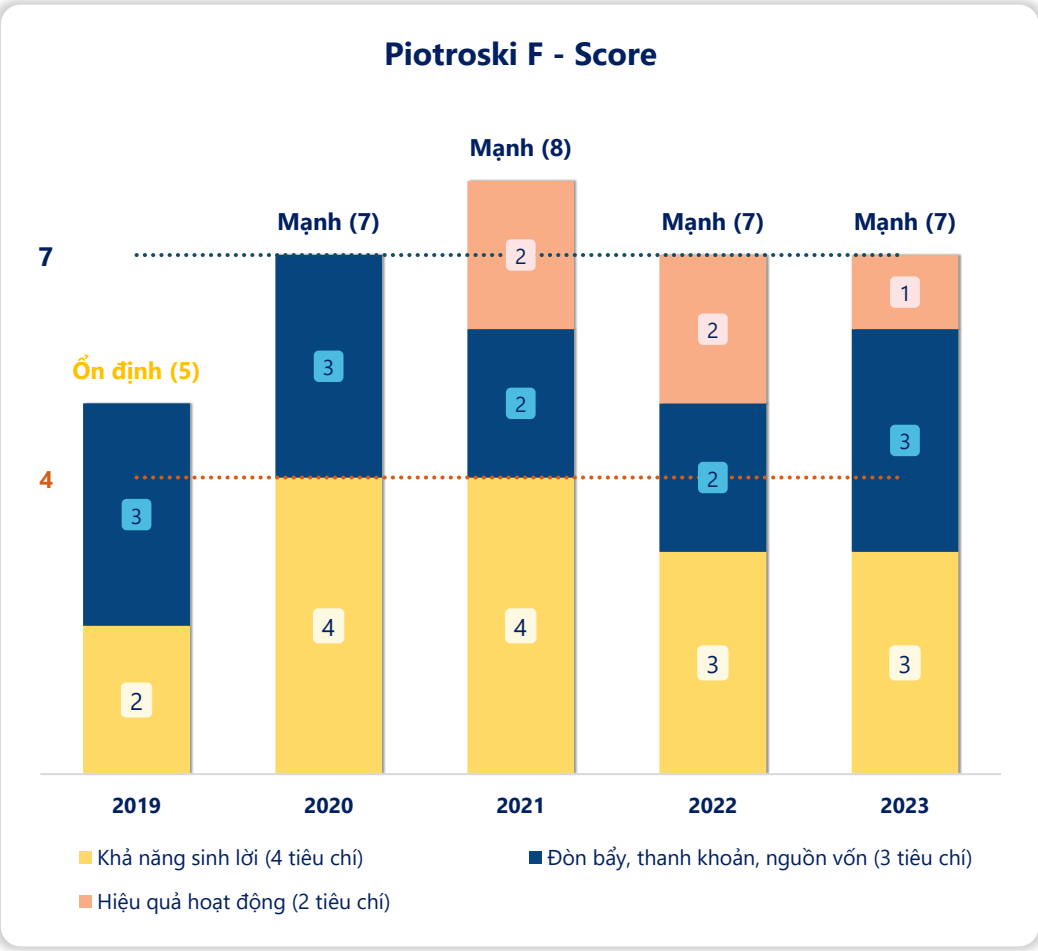
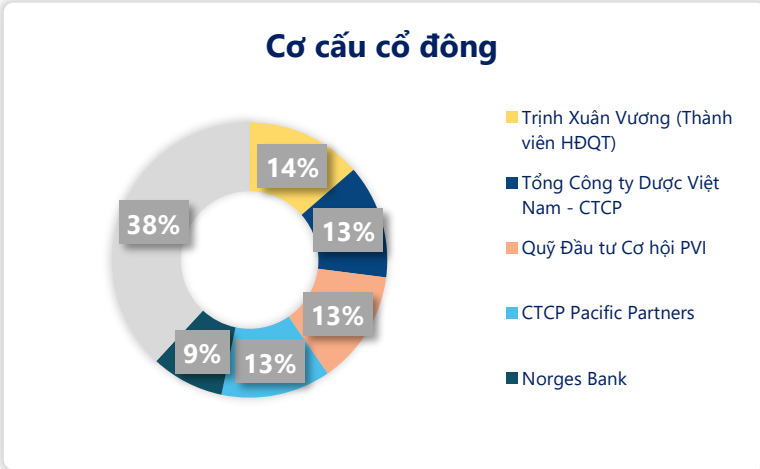
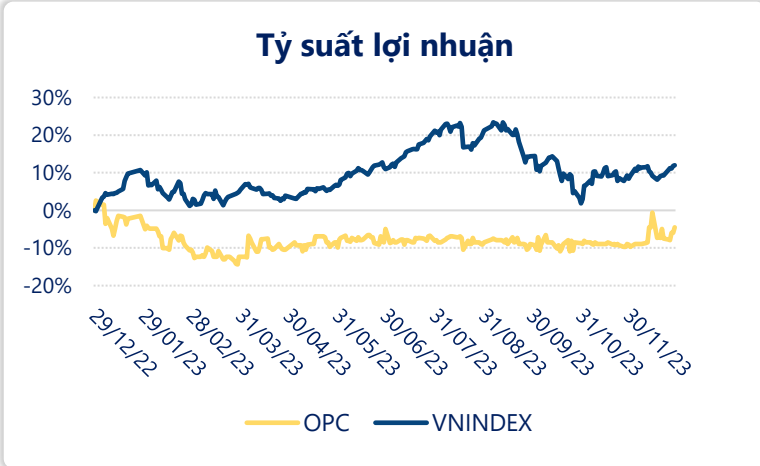
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	24,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.8%	6.9%	4.3%

Sức mạnh tài chính	7/9
Piotroski F - Score	(Mạnh)
2023	

DT thuần	2023	YoY
	1,005	▼ 167
	tỷ VNĐ	▼ 14.2%

LN sau thuế	2023	YoY
	122	▼ 20.0
	tỷ VNĐ	▼ 14.1%



Năm **2023**, F-Score của **OPC** đạt **7/9** không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính ổn định và được đánh giá "**Mạnh**".

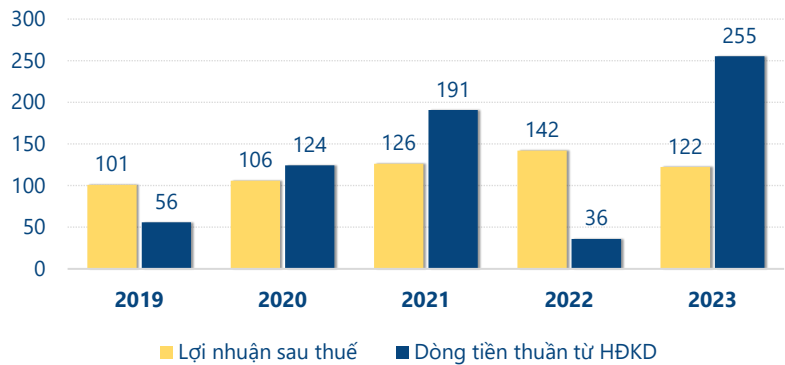
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

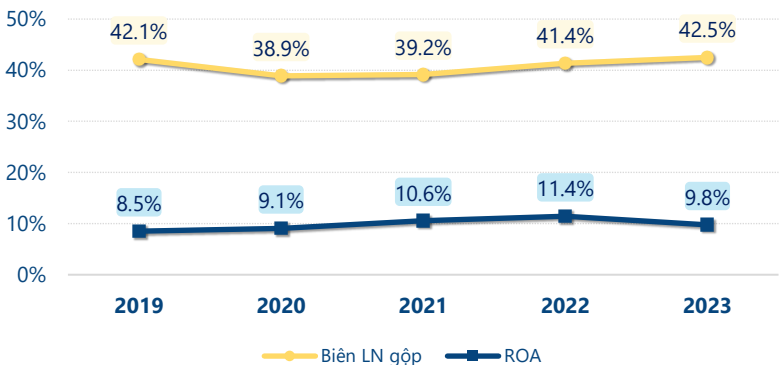
CTCP Dược phẩm OPC (HSX: OPC)

tỷ VNĐ

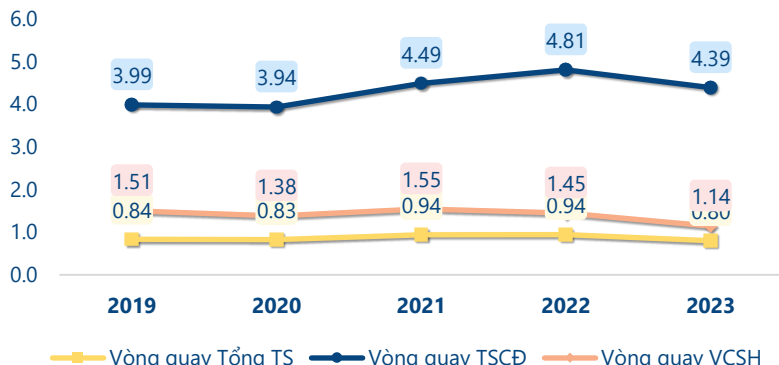
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

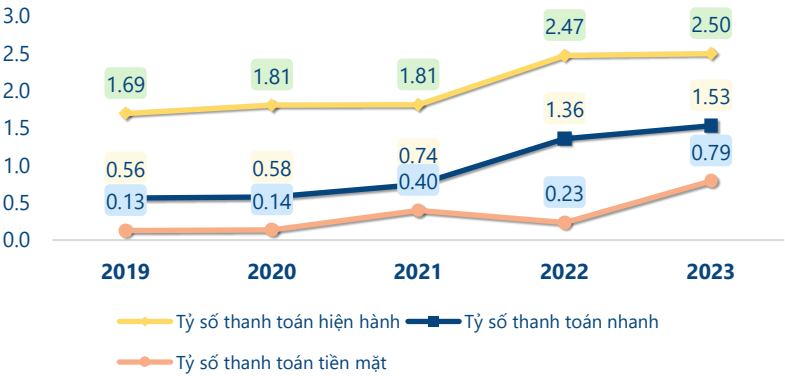


Vòng quay tài sản

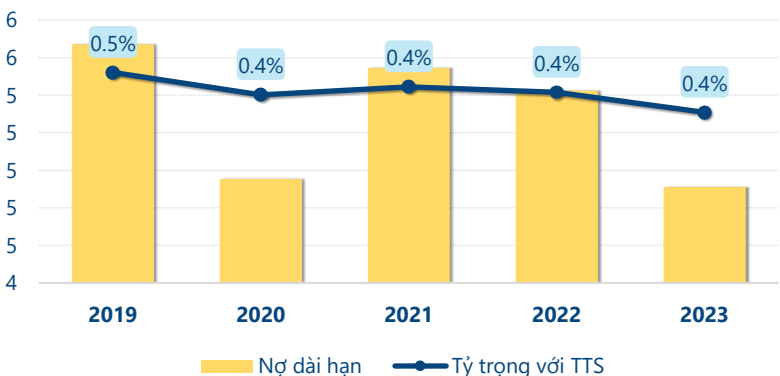


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **OPC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

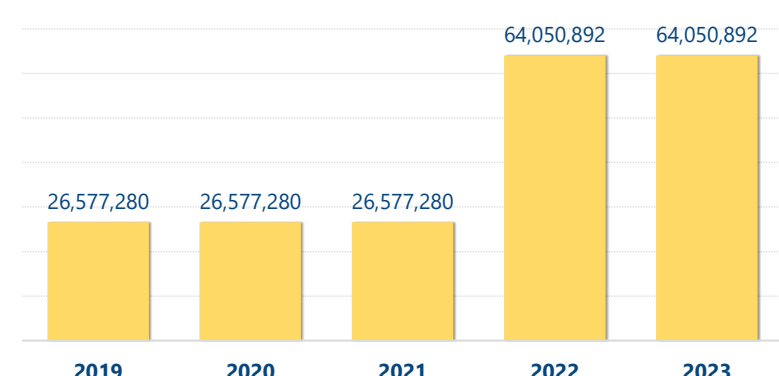
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,265	1,246	1.5%
Tài sản ngắn hạn	931	911	2.2%
Tiền và tương đương tiền	294	86.6	240%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.8	229	-88.3%
Phải thu ngắn hạn	235	172	36.6%
Hàng tồn kho	362	411	-11.7%
Tài sản ngắn hạn khác	12.5	13.2	-5.2%
Tài sản dài hạn	333	335	-0.5%
Phải thu dài hạn	3.79	3.79	0.0%
Tài sản cố định	223	235	-4.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21.6	17.1	26.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	24.4	24.2	0.9%
Tài sản dài hạn khác	60.0	55.4	8.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	380	374	1.6%
Nợ ngắn hạn	375	369	1.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	43.6	51.7	-15.7%
Nợ dài hạn	4.91	5.42	-9.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	884	872	1.4%
Vốn chủ sở hữu	884	872	1.4%
Vốn điều lệ	641	641	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	989	966	1,124	1,172	1,005
Giá vốn hàng bán	573	590	684	687	578
Lợi nhuận gộp	417	376	440	485	427
Doanh thu HĐTC	4.64	5.04	4.10	8.26	16.6
Chi phí TC	14.1	10.3	11.6	8.12	7.48
Chi phí lãi vay	7.52	5.49	4.82	0.93	0.33
LN trong công ty LKLD	0.21	1.88	0.17	0.80	0.84
Chi phí bán hàng	192	154	190	209	181
Chi phí QLDN	95.0	84.9	83.2	97.5	100
LN thuần từ HĐKD	120	133	159	180	156
Lợi nhuận khác	10.7	-0.26	-0.11	0.36	-0.74
LN trước thuế	131	133	159	180	155
Lợi nhuận sau thuế	101	103	123	142	122
LNST của CĐ cty mẹ	101	106	126	142	122

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	56.1	124	191	36.1	255
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-50.5	0.78	8.04	-51.1	48.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-36.0	-128	-58.7	-97.9	-95.8
Tiền đầu kỳ	92.5	62.1	59.4	200	86.6
Lưu chuyển tiền thuần	-30.4	-2.68	140	-113	208
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.02	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	62.1	59.4	200	86.6	294